

Số: 25 /2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nội vụ ban hành quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;



Căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Thực hiện Thông báo số 155/TB-UBND ngày 08/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 93 – khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1864/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 5 năm 2025.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2025.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trong quá trình áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật này, nếu có vướng mắc hoặc phát hiện bất hợp lý, đề nghị phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, điều chỉnh kịp thời. /.

#### Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TP, TNMT, NNPTNT;
- Cục KTVB và QLXLVPHC – Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 3;
- CSDL quốc gia về pháp luật (Sở Tư pháp);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Báo Bình Dương;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Bùi Minh Thạnh

**QUY ĐỊNH ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT  
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ  
DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 25./2025/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương).

**Phần I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là định mức KT-KT) áp dụng cho những công việc sau:

- Thống kê đất đai định kỳ hàng năm;
- Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm;
- Kiểm kê đất đai chuyên đề.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên, nông nghiệp và môi trường các cấp; công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã).

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

**3. Cơ sở xây dựng định mức**

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

đ) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

e) Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

g) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

h) Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

i) Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

k) Văn bản số 6647/BTNMT-QHPTTND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý đất đai tại địa phương.

#### **4. Quy định về sử dụng định mức**

Định mức này áp dụng để tính đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh); quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Các bộ phận cấu thành Định mức KT-KT bao gồm định mức lao động và định mức vật tư và thiết bị.

5.1 Định mức lao động: là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

- Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);
- Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

d) Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động một ngày công là 08 giờ làm việc.

- Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm;

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

5.2. Định mức vật tư và thiết bị: bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

a) Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

c) Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

d) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT, Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây)

e) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

g) Mức vật liệu phụ, vụn vạt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

#### **6. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:**

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

- “Thửa/huyện” tính cho huyện có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Thửa/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Khoanh/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.
- “Phiếu/tỉnh” tính cho tỉnh có số lượng phiếu điều tra chuyên đề.

### 7. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

8. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện theo Phụ lục số II đính kèm; hệ số tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh và hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh theo Phụ lục số III đính kèm.

9. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

## **Phần II**

### **ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG**

#### **Chương I**

### **THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ**

#### **I. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**

##### **1. Nội dung công việc**

###### **1.1. Công tác chuẩn bị:**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

###### **1.2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:**

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và lập danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và

kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp xã; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

1.7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại Khoản 1 và điểm a Khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

Bảng 1

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị.			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu.	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê.			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Khoanh/xã	1KTV4	1,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
2.2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rà soát các trường hợp đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm thống kê theo bản tổng hợp các trường hợp biến động trong kỳ thống kê do VPĐKĐĐ chuyển đến (hoặc do UBND xã thực hiện đối với trường hợp tại điểm 2.1.1) để xác định và chỉnh lý sơ bộ vào bản đồ kiểm kê, xác nhận thực tế biến động vào bản tổng hợp các trường hợp biến động đã hoàn thành thủ tục hành chính.</li> <li>- Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ KKĐĐ và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.</li> <li>- Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ KKĐĐ.</li> </ul>	Khoanh/xã	1KTV4	6,4
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	0,50
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	1KTV4	0,50

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã đồng bằng có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- $M_X$  là mức lao động của xã cần tính;
- $M_{tbx}$  là mức lao động của xã trung bình;
- $K_{dtx}$  hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);
- $K_{kv}$  là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.2 và 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 16 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất nhân với số lượng khoanh thực tế.

**II. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN****1. Nội dung công việc****1.1. Công tác chuẩn bị:**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Đôn đốc cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện.

1.9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

Bảng 2

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị.			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan.			
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.			
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã.	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai.	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ kết quả TKĐĐ của cấp xã giao nộp			
3.1	Tiếp nhận hồ sơ TKĐĐ đã hoàn thiện của cấp xã	Bộ/huyện	1KTV6	2,00
3.2	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định.	Bộ/huyện	1KS3	5,00
3.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định tại			



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/huyện	2KS3	3,00
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp huyện	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy và dạng số	Bộ/huyện	1KS3	1,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.	Bộ/huyện	1KS3	6,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện.	Bộ/huyện	2KS3	5,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện.	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2) tính cho huyện trung bình (có 10 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 10)]$$

Trong đó:

- $M_H$  là mức lao động của huyện cần tính;
- $M_{tbh}$  là mức lao động của huyện trung bình;
- $K_{slx}$  là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống

kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 300 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

### **III. THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH**

#### **1. Nội dung công việc**

##### **1.1. Công tác chuẩn bị**

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Tiếp nhận hồ sơ thống kê đất đai của cấp huyện giao nộp;

b) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

c) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

- a) Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính;
- b) Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh;
- c) Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số.

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

- a) Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;
- b) Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất;
- c) Giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.7. Xây dựng, hoàn chỉnh báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh

- a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;
- b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;
- c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);
- d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai

1.9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

## 2. Định mức

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu KKĐĐ của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ KKĐĐ tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Tiếp nhận hồ sơ thống kê đất đai của cấp huyện giao nộp	Bộ/tỉnh	1KTV6	2,00
3.2	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống	Bộ/tỉnh	1KS3	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai			
3.3	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
3.4	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả TKĐĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu thống kê của cấp huyện đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2,00
4.2	Tổng hợp số liệu TKĐĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
4.3	Rà soát đối chiếu thông tin, dữ liệu giữa các biểu, giữa dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và KKĐĐ của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh			
5.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
5.3	Giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
6	Xây dựng, hoàn chỉnh báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai	Bộ/tỉnh	2KTV6	0,50



STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
8	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/tỉnh	2KTV6	0,50

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho tỉnh trung bình (có ít hơn hoặc bằng 10 đơn vị cấp huyện); khi tính định mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào số lượng huyện thực tế của tỉnh để tính theo công thức sau:

$$M_T = M_{tbt} \times [1 + 0,05 \times (K_{slh} - 10)]$$

Trong đó:

- $M_T$  là mức lao động của tỉnh cần tính;
- $M_{tbt}$  là mức lao động của tỉnh trung bình;
- $K_{slh}$  là số lượng đơn vị cấp huyện thuộc tỉnh.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 3 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (10 huyện x 30 thửa/huyện) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

**Chương II**  
**KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG**  
**SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ**

**I. KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ**

**1. Nội dung công việc**

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

- c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử